



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam
Mã số thuế: 6101177237

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (gián tiếp)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 01.2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.761.472.936	83.370.749.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.941.987.718	2.688.164.229
1. Tiền	111	V.1	40.941.987.718	2.688.164.229
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.256.931.514	80.475.067.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	35.088.897.793	51.253.425.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.438.839.439	4.052.495.080
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		39.729.194.282	25.169.147.447
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.4	0	-
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		562.553.704	207.517.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	562.553.704	207.517.495
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.126.554.870.273	1.252.685.132.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		259.015.747.965	325.905.747.965
1. Phải thu dài hạn khác	216		259.015.747.965	325.905.747.965
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	V.4	-	-
II. Tài sản cố định	220		744.474.096.107	783.678.205.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	744.474.096.107	783.678.205.081
- Nguyên giá	222		1.147.274.276.643	1.147.274.276.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(402.800.180.536)	(363.596.071.562)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.101.082.273	134.622.724.668
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		117.101.082.273	134.622.724.668
IV Tài sản dài hạn khác	260		5.963.943.928	8.478.454.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	5.695.696.648	8.101.089.674
2. Lợi thế thương mại	269	V.7	268.247.280	377.364.816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.244.316.343.209	1.336.055.881.755

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		926.452.089.547	1.014.626.572.568
I. Nợ ngắn hạn	310		189.125.814.213	129.317.622.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	3.530.180.652	3.984.444.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		805.331.265	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	12.104.394.095	14.957.707.491
3. Phải trả người lao động	314		718.580.364	662.116.655
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	10.001.918.171	18.953.393.992
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	78.538.405.479	7.488.879.228
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	82.970.000.000	82.841.963.082
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		457.004.187	429.116.901
II. Nợ dài hạn	330		737.326.275.334	885.308.950.510
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	176.100.000.000	250.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		555.167.567.680	632.754.571.335
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12	6.058.707.654	2.554.379.175
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		317.864.253.662	321.429.309.187
I. Vốn chủ sở hữu	410		317.864.253.662	321.429.309.187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.187.286	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.628.413.622	31.438.850.956
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.111.693.843	9.937.966.738
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.483.280.221)	21.500.884.218
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.299.652.754	5.086.458.231
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.244.316.343.209	1.336.055.881.755

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Trần Văn Giang

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Diên

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý IV Năm 2023	Lũy kế đến 31/12/2023	Quý IV Năm 2022	Lũy kế đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.957.965.340	142.661.691.649	48.673.845.203	153.137.757.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		49.957.965.340	142.661.691.649	48.673.845.203	153.137.757.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.273.274.120	54.555.183.650	12.973.318.996	52.885.365.991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10- 11)	20		36.684.691.220	88.106.507.999	35.700.526.207	100.252.391.391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.292.699.292	27.275.002.326	14.804.071.538	30.255.102.913
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	21.514.291.676	108.408.764.705	25.986.332.163	91.938.553.575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.539.771.128	81.959.177.105	18.589.071.889	82.275.493.297
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					(3.977.275.332)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	2.039.109.114	6.809.142.204	3.721.829.883	6.454.940.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19.423.989.722	163.603.416	20.796.435.699	28.136.724.973
11. Thu nhập khác	31		200.008.000	200.008.047	29.882	11.011.175
12. Chi phí khác	32		9.527.314	332.469.081	1.007.945	1.361.527.244
13. Lợi nhuận khác (40=31- 32)	40		190.480.686	(132.461.034)	(978.063)	(1.350.516.069)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.614.470.408	31.142.382	20.795.457.636	26.786.208.904
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		730.158.004	1.404.113.555	760.368.481	2.430.414.599
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	2.554.379.175
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50- 51-52)	60		18.884.312.404	(1.372.971.173)	20.035.089.155	21.801.415.130
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		18.697.546.083	(1.559.737.494)	19.749.852.670	21.500.884.218
19. Lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát	62		186.766.321	186.766.321	285.236.485	300.530.912
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	656,28	(54,75)	703	755

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trần Văn Giang

Trần Văn Giang

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Diên

Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hoàng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.142.382	26.786.208.904
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39.204.108.974	39.483.012.072
- Các khoản dự phòng		17.521.642.395	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.275.002.326)	(18.880.567.307)
- Chi phí lãi vay	06	81.959.177.105	82.275.493.297
- Các khoản điều chỉnh khác		109.117.536	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	111.550.186.066	129.664.146.966
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	71.108.136.316	(289.162.946.022)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.922.279.246	259.987.538.804
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.050.356.817	(3.169.028.095)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(88.412.736.677)	(78.866.000.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.163.821.229)	(2.430.414.599)
- Tiền thu khác hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác hoạt động kinh doanh	17	(4.300.000)	(94.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	116.050.100.539	15.928.896.758
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản khác	21	-	(276.500.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		(27.720.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		
4. Tiền chi đầu tư góp vốn các đơn vị khác	25		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.928.489.691	13.895.091.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.928.489.691	(14.101.408.046)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31		
1. Tiền thu từ đi vay	33	95.777.346.414	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(175.502.113.155)	(57.617.640.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(79.724.766.741)	(57.617.640.524)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	38.253.823.489	(55.790.151.812)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.688.164.229	58.478.316.041
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	40.941.987.718	2.688.164.229

Người lập biểu

Trần Văn Giang

Trần Văn Giang

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc

Dinh Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20/05/2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ chín ngày 20/05/2022 là: **284.904.000.000 VND** (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Điện thoại: (0236) 710.9886

E-mail: info@dientruongthinh.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2023: 71 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

2. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023 Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
a. Công ty con				
	Công ty TNHH Trung Việt	507 Duy Tân phường Duy Tân Thành phố Kon Tum, Tỉnh KonTum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
b. Đơn vị trực thuộc				
	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%
	Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

c. Công ty liên kết

Công ty Cổ Phần Thủy Điện Huồi Vang – Thành Bưởi	Số nhà 48, Tổ dân phố 6 Phường Thanh Bình, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	38,40%
Công ty Cổ Phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	Thôn 16 xã Lộc Thành huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	31,18%

II. KỶ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho Quý IV năm 2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư tại Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11 – Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không qua 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

5. Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán về tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao(năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-50
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn.

(4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

21. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty, các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

22. Thông tin bộ phận

22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VNĐ		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	75.675.562	212.797.943
Tiền gửi ngân hàng	40.866.312.096	2.475.366.286
Cộng	<u>40.941.987.658</u>	<u>2.688.164.229</u>
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	35.070.397.793	43.234.925.300
Phải thu đối tượng khác	18.500.000	8.018.500.000
Cộng	<u>35.088.897.793</u>	<u>51.253.425.300</u>
3. Trả trước người bán ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty CP TV XD năng lượng tái tạo	0	277.024.000
Công ty CPĐT TM và DVSPE Việt Nam(*)	0	2.757.101.792
Công Ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật TDMN(*)	0	351.043.000
Đài khí tượng thủy văn Kon Tum	306.305.500	0
Công ty TNHH KT và TĐ giá Việt Nam	0	100.000.000
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng 789 (*)	1.049.694.000	535.260.000
Trả trước cho người bán khác(*)	82.839.939	32.066.288
Cộng	<u>1.438.839.439</u>	<u>4.052.495.080</u>
(*) Giá trị ứng trước cho các đối tác để thực việc sửa chữa thường xuyên của nhà máy ĐakNe và Tà Vi, ĐakPia, ĐakBla đang tiến hành sửa chữa thường xuyên chưa thanh quyết toán.		
4. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn khác	<u>39.729.194.282</u>	<u>25.169.147.447</u>
Phải thu tạm ứng	1.097.305.241	1.809.136.488
Bùi Thị Thanh Huyền (*)	450.180	36.428.180
Đoàn Thị Ngọc Thu (*)	10.000.000	1.462.503
Hồ Thanh Tiến(*)	178.971.808	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

Phải thu tạm ứng khác	907.883.253	1771.245.805
Phải thu khác	38.631.889.041	21.794.520.548
Bùi Thị Thanh Huyền (**)	4.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Sam Holdings (***)	-	3.958.421.918
Công ty CP Phú Hữu Gia (***)	25.484.898.630	10.836.098.630
Phải thu khác là các bên liên quan	-	1.564.490.411
Ông: Trần Văn Hải	9.146.990.411	1.564.490.411
b. Phải thu dài hạn khác	<u>259.015.747.965</u>	<u>325.905.747.965</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	53.747.965	53.747.965
- Phải thu dài hạn khác		250.000.000.000
Công Ty CP Sam Holdings(***)		66.890.000.000
Công Ty CP Phú Hữu Gia (***)	183.110.000.000	183.110.000.000
Phải thu khác là các bên liên quan		75.852.000.000
Ông: Trần Văn Hải(****)	75.852.000.000	75.852.000.000
Tổng	<u>298.744.942.247</u>	<u>351.074.895.412</u>

(*) Các khoản tạm ứng cá nhân để phục vụ chi phí thường xuyên phát sinh trong kỳ như công tác phí, xăng xe đi lại, chi phí thường xuyên của các nhà máy.

(**) Mượn tiền theo hợp đồng số 01/HĐMT/TV ngày 31/12/2022, lãi suất 0%/năm

(***) Các khoản đầu tư hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 02/2022/HĐHTĐT/SAM-TTE ký ngày 04/04/2022, giá trị hợp đồng là 66.890.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng, lãi hoạt động hợp tác kinh doanh số tiền là: 3.958.421.918 đồng

(***) Các khoản đầu tư hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 03/2022/HĐHTĐT/PHG-TTE ký ngày 06/04/2022, giá trị hợp đồng là 183.110.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng, lãi hoạt động hợp tác kinh doanh số tiền là: 10.836.098.630 đồng.

(****)Đặt cọc theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần chưa niêm yết số 03/2021/TTCN-DD ngày 04/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và ông Trần Văn Hải, theo đó ông Trần Văn Hải đồng ý chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình là 3.870.000 cổ phần (tương đương 43% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen với giá chuyển nhượng 20.000 đồng/cổ phần và biên bản thỏa thuận số 04.12/2021/BBTT/TVH-TTE ngày 04/12/2022. Theo đó, trong vòng 10 ngày ông Trần Văn Hải phải thực hiện hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần, sau 10 ngày chưa hoàn thực hiện hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần thì Ông Trần Văn Hải sẽ phải chịu tỷ lệ lãi suất phát sinh từ tiền số tiền nhận đặt cọc 12,5%/năm, chi phí cơ hội phát sinh từ số tiền đặt cọc là 7,5%/năm. Tổng tiền lãi phát sinh do chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần tính đến 31/12/2022 là 15.365.490.411 đồng, Ông Trần Văn Hải đã thanh toán 13.800.000.000 đồng trong năm 2022 bằng tiền gửi ngân hàng. Lãi phải thu theo biên bản thỏa thuận số 04.12/BBTT/TVH-TTE ngày 04/12/2021, theo đó nếu sau 10 ngày kể từ ngày Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh chuyển khoản đầu tiên cho ông Trần Văn Hải theo thỏa thuận để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen mà ông Trần Văn Hải không hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần sẽ chịu mức lãi phát sinh và tiền chi phí cơ hội từ số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh đã chuyển cho ông Trần Văn Hải; tỷ lệ lãi suất phát sinh từ tiền số tiền nhận đặt cọc 12,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	<u>845.688.285.352</u>	<u>294.693.296.592</u>	<u>5.456.902.893</u>	<u>1.435.791.806</u>	<u>1.147.274.276.643</u>
Tăng/giảm					
Số dư cuối kỳ	<u>845.688.285.352</u>	<u>294.693.296.592</u>	<u>5.456.902.893</u>	<u>1.435.791.806</u>	<u>1.147.274.276.643</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	236.946.936.830	121.898.423.999	4.381.027.259	369.683.474	363.596.071.562
KH trong kỳ	23.684.320.992	14.952.278.136	371.600.202	195.909.644	39.204.108.974
Số dư cuối kỳ	260.631.257.822	136.850.702.135	4.752.627.461	565.593.118	402.800.180.536
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	<u>608.741.348.522</u>	<u>172.794.872.593</u>	<u>1.075.875.634</u>	<u>1.066.108.332</u>	<u>783.678.205.081</u>
Số dư cuối kỳ	<u>585.057.027.530</u>	<u>157.842.594.457</u>	<u>704.275.432</u>	<u>870.198.688</u>	<u>744.474.096.107</u>

6. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>562.553.704</u>	<u>207.517.495</u>
Chi phí thuê nhà	193.536.367	61.690.910
Chi phí bảo hiểm	359.017.337	145.826.585
Chi phí khác	10.000.000	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	<u>5.695.696.648</u>	<u>8.101.089.674</u>
Công cụ dụng cụ	181.417.248	113.570.705
Chi phí phân bổ khác	5.514.279.400	7.987.518.969

7. Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	377.364.816	486.482.355
Phân bổ trong kỳ	109.117.536	109.117.539
Số cuối kỳ	<u>268.247.280</u>	<u>377.364.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

8. Phải trả người bán

Khoản mục	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần Tấn phát	0	0	200.000.000	200.000.000
Cty CPDTTM DV SPE VIỆT NAM	0	0	195.353.284	195.353.284
Công ty cổ phần chứng khoán Quốc gia	2.598.400.000	2.598.400.000	2.598.400.000	2.598.400.000
Công ty cổ phần TV và xây dựng điện	587.171.818	587.171.818	587.171.818	587.171.818
Nguyễn Văn Khánh	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH tư vấn XD CLC	68.976.000	68.976.000	68.976.000	68.976.000
Phải trả khách hàng khác	225.632.834	225.632.834	284.543.607	284.543.607
Cộng	<u>3.530.180.652</u>	<u>3.530.180.652</u>	<u>3.984.444.709</u>	<u>3.984.444.709</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	<u>Số đầu kỳ</u>	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	7.315.136.956	14.149.129.672	15.652.865.208	5.811.401.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.508.252.643	1404.113.555	2.508.252.642	1.404.113.556
Thuế thu nhập cá nhân	1.211.681.448	258.468.244	1.429.794.810	40.354.882
Thuế tài nguyên	0	12.037.466.002	10.872.652.466	3.204.004.513
Các loại thuế khác	1.883.445.467	6.029.133.607	6.268.059.350	1.644.519.724
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	<u>14.957.707.491</u>	<u>33.878.311.080</u>	<u>36.731.624.476</u>	<u>12.104.394.095</u>

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí lãi vay phải trả	7.402.918.171	16.354.393.992
Chi phí phát hành trái phiếu	2.599.000.000	2.599.000.000
Cộng	<u>10.001.918.171</u>	<u>18.953.393.992</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

11. Phải trả, phải nộp khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	78.538.405.479	7.488.879.228
Bảo hiểm xã hội	0	91.618.954
Bảo hiểm y tế	0	-
Bảo hiểm thất nghiệp	0	-
Phải trả khác	0	7.397.260.274
Ông: Bùi Xuân Huy (*)	16.325.205.479	7.397.260.274
Bà: Đoàn Thị Ngọc Thu(***)	62.213.200.000	
b. Phải trả dài hạn khác	176.100.000.000	250.000.000.000
Ông Bùi Xuân Huy (**)	176.100.000.000	250.000.000.000
Cộng (a)+(b)	<u>254.635.405.479</u>	<u>257.488.879.228</u>

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HTĐT/BXH-TTE ngày 06/04/2022 giữa ông Bùi Xuân Huy và Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Trường Thịnh thực hiện đầu tư phát triển dự án mới hoặc hợp tác với các đối tác để phát triển dự án có hiệu quả kinh tế nhằm mục đích sinh lợi, tổng giá trị đầu tư 250.000.000.000 đồng;

(*) Hai bên tiến hành phân chia thù lao hoặc lợi nhuận theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên vào từng thời điểm. Theo thỏa thuận số 06.04/2022/BBTT/BXH-TTE ngày 06/04/2022, tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác số 01/2022/HĐHTĐT/BXH-TTE ngày 06/04/2022 (trên cơ sở vốn góp thực tế) theo mức lãi suất cố định là 4%/năm, thời hạn thanh toán 6 tháng kể từ ngày các bên ký xác nhận công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

12. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Các khoản đi vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	82.970.000.000	82.970.000.000	105.730.150.073	105.602.113.155	82.841.963.082	82.841.963.082
Công ty TNHH Trung Việt	46.770.000.000	46.770.000.000	59.652.803.659	60.304.766.741	47.421.963.082	47.421.963.082
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	36.200.000.000	36.200.000.000	46.077.346.414	45.297.346.414	35.420.000.000	35.420.000.000
Vay dài hạn	555.167.567.680	555.167.567.680	333.165.800.004	410.752.803.659	632.754.571.335	632.754.571.335
Công ty TNHH Trung Việt	211.574.000.000	211.574.000.000	245.500.000.000	290.152.803.659	256.226.803.659	256.226.803.659
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	343.593.567.680	343.593.567.680	87.665.800.004	120.600.000.000	376.527.767.676	376.527.767.676
Cộng	638.137.567.680	638.137.567.680	438.895.950.077	516.354.916.814	715.596.534.417	715.596.534.417

b. Nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số trong kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trung Việt	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	-	-	-	-	-	-

c. Chi tiết khoản vay từng đơn vị:

- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng trường Thịnh

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ	Giá trị	Số đầu kỳ	ĐVT: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				
Nợ dài hạn đến hạn trả	36.200.000.000	36.200.000.000	46.077.346.414	35.420.000.000	35.420.000.000	
NH NN và PTNN VN	10.400.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000	6.220.000.000	6.220.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Á chi nhánh Đà Nẵng			2.777.346.414	29.200.000.000	29.200.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông chi nhánh Gia Định	25.800.000.000	25.800.000.000	32.900.000.000	7.100.000.000		
Vay dài hạn	343.593.567.680	343.593.567.680	87.665.800.004	405.061.967.672	405.061.967.672	
NH NN và PTNN Việt Nam	35.900.000.000	35.900.000.000	-	45.300.000.000	45.300.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Á chi nhánh Đà Nẵng				85.400.000.000	85.400.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh Gia Định	59.600.000.000	59.600.000.000	85.400.000.000	25.800.000.000	0	
Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi(*)	248.093.567.680	248.093.567.680	2.265.800.004	-	245.827.767.676	
Cộng	379.793.567.680	379.793.567.680	133.743.146.418	411.947.767.676	411.947.767.676	

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng. Kể từ ngày ký hợp đồng với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đắk Nè và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác. Huyện Bắc

Trà My, Tỉnh Quảng Nam.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTĐH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11.2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này.

Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi thực hiện theo Nghị Quyết số 21/2021/NQ-HĐQT ngày 25/09/2021 về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2021.

Khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Phương Đông là khoản nợ mà Ngân hàng TMCP Việt Á bán nợ Ngân hàng TMCP Phương Đông theo thông báo số: 228/2023/TB-CNĐN ngày 08/06/2023 V/v bán toàn bộ khoản nợ của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh cho Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) giá trị mua bán nợ số tiền: 93.000.000.000 đồng (Chín mươi ba tỷ đồng). Kể từ ngày 08/06/2023, khoản nợ của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh sẽ thuộc quyền quản lý, sở hữu của Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB).

- Công ty TNHH Trung Việt

DIỄN GIẢI	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ- VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ- VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả	46.770.000.000	46.770.000.000	59.652.803.659	60.304.766.741	47.421.963.082	47.421.963.082
Ngân hàng Agribank – CN Kon Tum (*)	6.770.000.000	6.770.000.000	4.652.803.659	2.804.766.741	4.921.196.082	4.921.196.082
Ngân hàng Việt Á – CN Buôn Ma Thuột (**)	0	0	0	42.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh Gia Định	40.000.000.000	40.000.000.000	55.000.000.000	15.000.000.000		
Các cá nhân khác						
Vay dài hạn	211.574.000.000	211.574.000.000	245.500.000.000	290.152.803.659	256.226.803.659	256.226.803.659
Ngân hàng Agribank – CN Kon Tum (*)	6.074.000.000	6.074.000.000		4.652.803.629	10.726.803.659	10.726.803.659
Ngân hàng Việt Á – CN Buôn Ma Thuột	0	0		245.500.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh Gia Định	205.500.000.000	205.500.000.000	245.000.000.000	40.000.000.000	245.500.000.000	245.500.000.000
Cộng	258.344.000.000	258.344.000.000	305.152.803.659	350.457.570.400	303.648.766.741	303.648.766.741

Khoản vay dài hạn từ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-300900523 ngày 12 tháng 6 năm 2009 với thời hạn 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích đầu tư dự án thủy điện Đăk Pia. . Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đăk Pia.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Buôn Ma Thuột (VAB) theo hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HĐTĐHDN ngày 15 tháng 5 năm 2015 với thời hạn 14 năm kể từ ngày 15/5/2015 đến ngày 15/5/2029 nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Đăk Bla I. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15/5/2018. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đăk Bla I.

Khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Phương Đông là khoản nợ mà Ngân hàng TMCP Việt Á bán nợ Ngân hàng TMCP Phương Đông theo thông báo số: 477/2023/TB-OCB ngày 01/06/2023V/v bán toàn bộ khoản nợ của Công ty TNHH Trung Việt cho Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) giá trị mua bán nợ số tiền: 260.500.000.000 đồng(Hai trăm sáu mươi tỷ, năm trăm triệu đồng). Kể từ ngày 21/06/2023, khoản nợ của Công ty TNHH Trung Việt sẽ thuộc quyền quản lý, sở hữu của Ngân hàng TMCP Phương Đông(OCB).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

13. Vốn chủ sở hữu

a. Thông tin về vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp tại cuối kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ		0

b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINHDOANH

ĐVT: VNĐ

1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán điện	<u>49.957.965.340</u>	<u>48.673.845.203</u>
Công ty TNHH Trung Việt	<u>28.345.168.704</u>	<u>27.497.467.720</u>
+ Nhà máy Đăkbla1	24.004.784.554	23.101.104.802
+ Nhà máy Đăkpia	4.340.384.150	4.396.362.918
Công ty CP ĐTNL Trường Thịnh	<u>21.612.796.636</u>	<u>21.176.377.483</u>
+ Nhà máy Đăkne	16.078.791.386	15.454.220.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

+ Nhà máy Tà Vi 5.534.005.250 5.722.157.102

2. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn bán điện	<u>13.273.274.120</u>	<u>12.973.318.996</u>
Công ty TNHH Trung Việt	<u>7.462.416.408</u>	<u>7.262.879.573</u>
+ Nhà máy Đăkbla1	6.018.461.244	5.553.124.459
+ Nhà máy Đăkpa	1.443.955.164	1.709.755.114
Công ty CP ĐT N.Lượng Trường Thịnh	<u>5.810.857.712</u>	<u>5.710.439.423</u>
+ Nhà máy Đăkne	4.342.713.616	4.151.414.016
+ Nhà máy Tà Vi	1.468.144.096	1.559.025.407

3. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí tài chính	<u>21.514.291.676</u>	<u>25.986.332.163</u>
Công ty TNHH Trung Việt	<u>8.436.591.816</u>	<u>8.642.596.235</u>
+ Nhà máy Đăkbla1	8.102.410.468	8.245.354.167
+ Nhà máy Đăkpa	334.181.348	397.242.068
+ Các khoản vay cá nhân		
+ Chi phí mua bán cổ phần		
Công ty CP ĐT Năng Lượng Trường Thịnh	<u>13.077.699.860</u>	<u>17.343.735.928</u>
+ Nhà máy Đăkne	2.700.395.661	3.517.182.334
+ Nhà máy Tà Vi	907.599.403	1.268.791.232
+ Chi phí vay trái phiếu	6.853.421.918	5.160.502.088
+ Chi phí tài chính khác	2.616.282.878	7.397.260.274

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>2.039.109.114</u>	<u>3.721.829.883</u>
Chi phí nhân viên	855.592.726	861.033.990
Chi phí đồ dung văn phòng	4.466.117	17.012.796
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
Thuế, phí và lệ phí	7.542.690	11.355.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	
Các khoản chi phí khác	1.144.228.197	2.805.248.372
Phân bổ lợi thế thương mại	27.279.384	27.279.384
a. CT CP Năng lượng Trường Thịnh	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	566.334.800	604.144.912
Chi phí đồ dung văn phòng	4.466.117	7.324.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	0
Thuế, phí và lệ phí	4.557.631	7.220.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	0
Các khoản chi phí khác	695.244.209	288.544.009
Lợi thế thương mại	27.279.384	
Cộng	<u>1.297.881.961</u>	<u>907.233.169</u>
b. Công ty TNHH Trung Việt		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	289.257.926	256.889.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	9.688.596
Thuế, phí và lệ phí	2.985.059	4.035.303
Các khoản chi phí khác	448.984.168	2.516.704.363
Cộng	<u>741.227.153</u>	<u>2.787.317.330</u>

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân công	1.636.987.636	1.466.379.886
Chi phí khấu hao	9.796.919.004	9.816.059.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	768.093.940	1.031.340.180
Chi phí khác bằng tiền	1.071.273.540	659.539.628
Tổng cộng	<u>13.273.274.120</u>	<u>12.973.318.996</u>
a. Công ty CP N. Lượng Trường Thịnh	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân công	874.950.751	763.323.393
Chi phí khấu hao	4.259.859.492	4.262.934.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.938.198	376.372.952
Chi phí khác bằng tiền	138.109.271	307.808.235
Cộng	<u>5.810.857.712</u>	<u>5.710.439.423</u>
b. Công ty TNHH Trung Việt		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân công	762.036.885	703.056.493
Chi phí khấu hao	5.537.059.512	5.553.124.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.155.742	654.967.228
Chi phí khác bằng tiền	933.164.269	351.731.393
Cộng	<u>7.462.416.408</u>	<u>7.262.879.573</u>
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Kỳ này kết thúc ngày 31/12/2023 (1.559.737.494)	Kỳ này kết thúc ngày 31/12/2022 6.433.127.592
Lợi nhuận phân phối cho Công ty mẹ		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.559.737.494)	6.433.127.592
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	28.490.400	28.490.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(VND/cổ phiếu)	(54,75)	226
VII. THÔNG TIN KHÁC		
1. Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan		
<u>Bên liên quan:</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
1. Công ty TNHH Trung Việt	Công ty Con	
2. Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	
3. Ông Đinh Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT- Tổng giám đốc	
4. Ông Hoàng Hữu Điền	Phó TGD kiêm kế toán trưởng	
2. Số dư các bên liên quan		
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
-Cty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng	85.800.000.000	68.640.000.000
-Cty CP Thủy điện Huổi Vang- Thành Bưởi	52.800.000.000	42.240.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

b. Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc	354.000.000	315.000.000

3. Thông tin theo bộ phận

a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý. Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm Chính của công ty là Sản xuất, phân phối và truyền tải điện. trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về Doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

ĐVT: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 31/12/2022		
	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng
Doanh thu	128.521.972	14.139.720	142.661.692	131.488.395	12.060.219	143.548.614
Giá vốn hàng bán	48.181.465	6.373.719	54.555.184	44.954.028	6.803.529	51.757.557
Chi phí lãi vay	21.336.065	4.543.881	25.879.946	53.451.321	4.474.139	57.925.460
Chi phí phân bổ T/nhập TC			89.337.961			4.658.903
Lợi nhuận khác			163.603			47.610.409
Lợi nhuận trước thuế			(132.461)			(173.419)
Thuế TNDN hiện hành			31.142			26.274.572
Thuế TNDN hoãn lại			1.404.114			245.558
						(2.173.822)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023

Lợi nhuận sau thuế			(1.372.971)			28.202.836
Tổng tài sản của Bộ phận	1.170.227.558	74.088.785	1.244.316.343	1.017.544.418	81.584.387	1.099.128.805
Nợ phải trả của Bộ phận	880.152.090	46.300.000	926.452.090	717.326.803	57.500.000	774.826.803

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.2022 đã lập.

IX. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023.

Người lập biểu



Trần Văn Giang

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hoàng